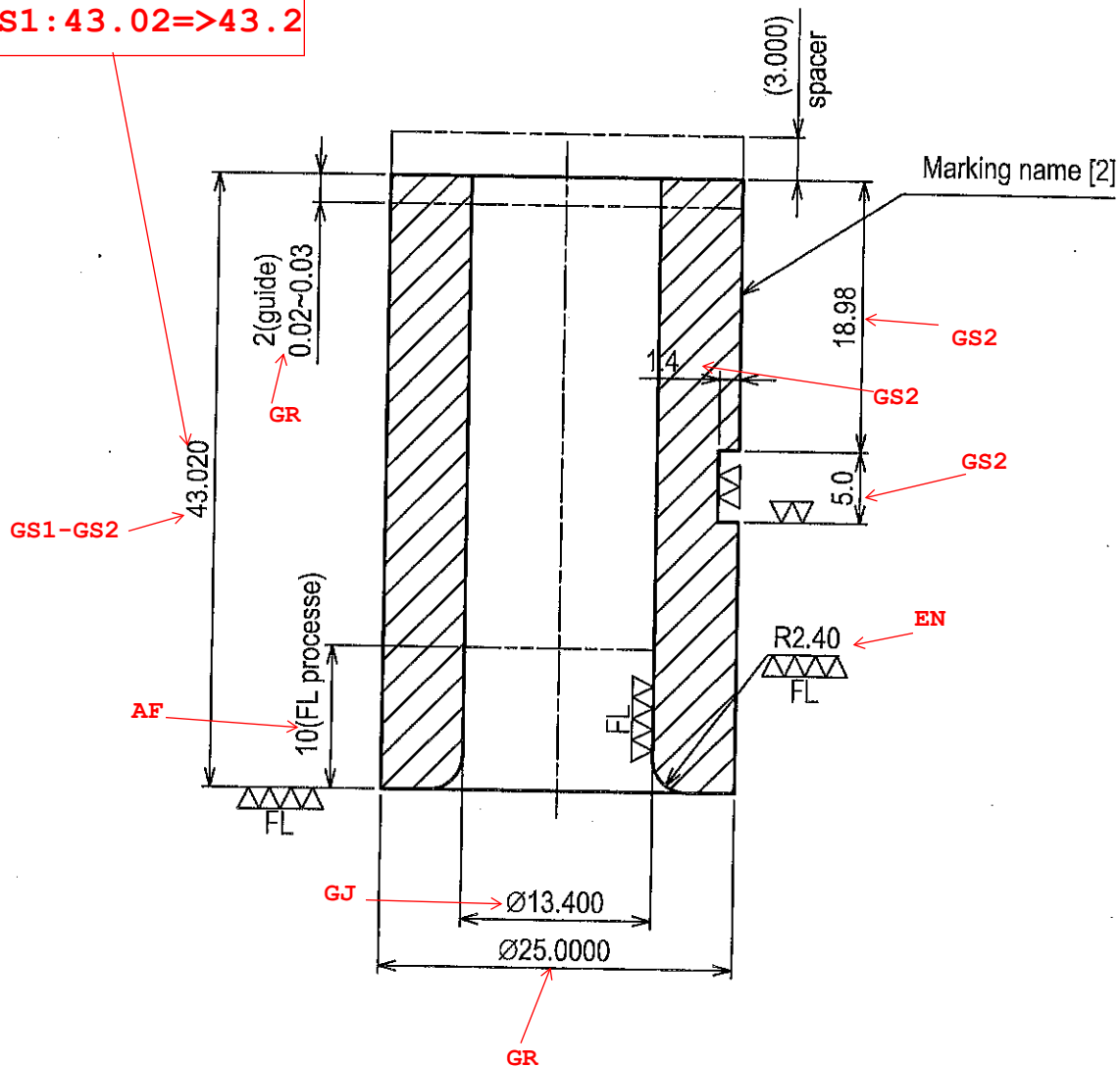


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
Init.	2021/03/17	新规设计	DGA-1976	Wan_Zhi_Lun	Wan_Zhi_Lun	Wang_Wei	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△							0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G (FL)			

GS1: 43.02 => 43.2



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Wang_Wei	WC(D30/HIP)		部品図	モールド
DSGND.	SURFACE	2:1	PART DRAWING	MOLD
Wan_Zhi_Lun			部品図	模
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Wan_Zhi_Lun	HRC ~	A4V	2021/03/17	R417903

SNO: **R417903**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP R417903	GR:120 GS:30 GJ:200 EN1:120 KA: GS2:90 AF:30 KT